

TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TỚI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP NGÀNH CHẾ BIẾN CHẾ TẠO VIỆT NAM

● ĐỖ HOÀNG PHƯƠNG¹ - VŨ MINH ĐĂNG² - ĐỖ NGUYỆT MINH³

^{1,2} Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

³ Trường Đại học Thủy lợi

DOI: <https://doi.org/10.62831/202504019>

TÓM TẮT:

Nghiên cứu đánh giá tác động của quản lý nhà nước tới hiệu quả hoạt động ngành Chế biến, chế tạo tại (CBCT) Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng từ nguồn dữ liệu thứ cấp của Tổng cục Thống kê bao gồm 6.222 doanh nghiệp (DN) ngành CBCT và các chỉ số phản ánh hiệu quả quản lý nhà nước tại 63 tỉnh, thành phố như chỉ số PCI, chỉ số PAPI, chỉ số ICT... Tác động của quản lý nhà nước được phân thành 2 nhóm chính bao gồm tạo lập môi trường kinh doanh và khuyến khích đổi mới công nghệ trong ngành. Từ kết quả trên, nhóm nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị, giải pháp cho quản lý nhà nước trong kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi tập trung vào cải cách thủ tục hành chính, khuyến khích hợp tác công tư, khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu triển khai và đồng bộ hóa nền tảng công nghệ thông tin tại cấp địa phương.

Từ khóa: quản lý nhà nước về kinh tế, hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, chế biến chế tạo.

1. Đặt vấn đề

Công nghiệp hóa là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam, đây là một nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của nước ta, trong đó xây dựng và phát triển ngành công nghiệp CBCT luôn được ưu tiên hàng đầu. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, động lực quan trọng cho mức tăng trưởng GDP 7,4% trong quý III/2024 là khu vực công nghiệp và xây dựng với mức tăng 9,11%, đóng góp 48,88% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, trong đó công nghiệp CBCT là điểm sáng của nền kinh tế với tốc độ tăng 11,41% - mức tăng cao nhất của cùng kỳ các năm trong 6 năm gần đây, cao hơn cả mức tăng của 9 tháng năm 2019 - thời điểm trước khi dịch Covid-19 bùng phát.

Để đạt được những thành tựu to lớn như vậy vai trò quản lý nhà nước đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của các DN trong ngành. Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng sự phát triển của ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp CBCT, thông qua các hoạt động quản lý. Vai trò này thể hiện qua việc xây dựng và thực thi các chính sách, quy định, cũng như tạo ra các cơ chế nhằm khuyến khích đầu tư, nâng cao khả năng cạnh tranh cho DN, đồng thời đảm bảo an toàn cho người lao động và bảo vệ môi trường. Thêm vào đó, Nhà nước còn có trách nhiệm thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi để DN tiếp cận với các nguồn vốn và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Tuy nhiên, hiện nay vẫn tồn tại một khoảng trống đáng kể trong các nghiên cứu liên quan đến mối quan hệ giữa quản lý nhà nước và hiệu quả hoạt động của DN, đặc biệt trong bối cảnh đặc thù của ngành CBCT tại Việt Nam. Điều này dẫn đến sự thiếu hụt về mặt lý thuyết trong việc giải thích các cơ chế tác động, cũng như các yếu tố cụ thể của quản lý nhà nước ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các DN CBCT.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu tác động của quản lý nhà nước tới hiệu quả hoạt động ngành Chế biến chế tạo

Mandy Mok Kim Man và Lo May Chiun (2020) trong nghiên cứu tại Malaysia đã chỉ ra vai trò của quản lý nhà nước trong việc định hình hiệu quả hoạt động của các DN CBCT, đặc biệt là các DN vừa và nhỏ (SME). Chính phủ, thông qua các chính sách kinh doanh, chính sách tiền tệ và luật pháp cạnh tranh, trực tiếp can thiệp vào thị trường, tạo ra những tác động đáng kể lên chi phí vốn, khả năng tiếp cận tín dụng và cường độ cạnh tranh, từ đó ảnh hưởng đến sự phát triển và hiệu suất của DN. Kết quả nghiên cứu của các tác giả tương đồng với nghiên cứu của Akpovbera (2020) được tiến hành cho nhóm ngành CBCT tại Nigeria và Liang Ma và cộng sự (2024) tại Trung Quốc.

Qin Yang và Shanyue Jin (2024) cũng cho thấy vai trò của nhà nước trong việc định hình môi trường kinh doanh và khuyến khích các DN CBCT hướng tới phát triển bền vững thông qua chuyển đổi số như ban hành kế hoạch số hóa, hỗ trợ tài chính và kỹ thuật. Mặt khác, Stella Ada Mbah (2024) trong nghiên cứu phân tích so sánh các yếu tố quyết định hiệu quả hoạt động của DN ngành CBCT tại Nigeria, với mục tiêu làm rõ sự khác biệt giữa các phân ngành. Kết quả cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động (được đo bằng tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng) có sự khác biệt đáng kể giữa các phân ngành như hóa chất và dược phẩm, thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, sản phẩm giấy, xi măng và phi kim loại.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyên Trọng Quang và các cộng sự (2022) cho thấy quản lý nhà nước tạo ra một khung pháp lý và định hướng phát triển quan trọng trong việc quy hoạch vùng trồng chè và khuyến khích các giống mới, năng suất cao

đã tạo điều kiện cho các DN chế biến chè có nguồn nguyên liệu ổn định và chất lượng. Thông qua việc khuyến khích ứng dụng khoa học kỹ thuật, quản lý nhà nước giúp các DN nâng cao năng suất, cải thiện chất lượng sản phẩm và giảm chi phí sản xuất, qua đó tăng cường khả năng cạnh tranh. Báo cáo của Ngô Mai Phương (2022) đã chỉ ra vai trò quan trọng của các chính sách nhà nước trong định hình hiệu quả hoạt động của DN ngành Cơ khí chế tạo và sản xuất, lắp ráp ô tô Việt Nam. Các chính sách hỗ trợ giảm 50% lệ phí trước bạ (LPTB) đã thúc đẩy tăng trưởng đáng kể, với doanh số ô tô cuối năm 2020 tăng xấp xỉ 90% so với 6 tháng đầu năm, tạo động lực cho sản xuất, việc làm và tăng thu ngân sách. Nguyễn Bích Ngọc (2017), cũng đã chỉ ra sự đầu tư và phát triển hạ tầng (giao thông, điện, nước) của Nhà nước cũng có thể tạo điều kiện thuận lợi cho DN hoạt động hiệu quả hơn. Thêm vào đó, Nhà nước cũng đóng một vai trò không thể thiếu trong việc cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao cho ngành thông qua các chính sách đầu tư vào giáo dục và đào tạo.

2.2. Vai trò, đặc điểm của quản lý nhà nước đối với hiệu quả hoạt động ngành Chế biến chế tạo

Theo Nguyễn Văn Đại và Huỳnh Hữu Thắng (2020), Nhà nước có vai trò then chốt trong việc định hình và tác động trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của các DN thông qua tổ chức và hoạt động của mình. Cụ thể, Nhà nước thực hiện hoạch định chính sách và xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia, đề ra các chính sách phát triển kinh tế cho từng giai đoạn, trong đó có các chính sách hỗ trợ sự phát triển của DN. Đây là một yếu tố quan trọng thể hiện vai trò của Nhà nước trong việc tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của DN.

Theo Đỗ Đình Chuyên (2015), trong nền kinh tế thị trường, DN đóng vai trò then chốt, tạo ra tăng trưởng và sự phát triển. Tuy nhiên, sự cạnh tranh để tối đa hóa lợi nhuận có thể dẫn đến những xung đột lợi ích, gây ra các vấn đề như lãng phí nguồn lực, các hoạt động chông chéo và thậm chí là những tác động tiêu cực đến xã hội và môi trường. Vì vậy, sự can thiệp quản lý của Nhà nước trở nên đặc biệt quan trọng. Nhà nước tạo ra một môi trường thuận lợi, thúc đẩy sự phát triển bền vững của cả DN và nền kinh tế.

Một nền kinh tế thị trường hiệu quả là sự kết hợp hài hòa giữa động lực của DN và vai trò quản lý của Nhà nước, trong đó Nhà nước đóng vai trò đảm bảo sự phát triển cân bằng và bền vững, khắc phục những hạn chế của cơ chế thị trường tự do. Nhà nước thực hiện quản lý hoạt động của các DN thông qua một quy trình và sử dụng các công cụ như: định hướng phát triển, xây dựng khung pháp lý, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, xây dựng bộ máy quản lý hành chính.

Ngành CBCT đóng vai trò then chốt trong nền kinh tế, tạo ra giá trị gia tăng cao, thúc đẩy công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Do đó, quản lý nhà nước đối với ngành này có những đặc điểm riêng biệt và phức tạp hơn so với các ngành khác. Tính chất đa dạng, phức tạp của ngành xuất phát từ sự đa dạng về sản phẩm, từ thực phẩm, dệt may đến điện tử, cơ khí, hóa chất,... mỗi lĩnh vực lại có đặc thù riêng về sản xuất, công nghệ và thị trường. Quy trình sản xuất trong ngành thường phức tạp, liên quan đến nhiều công đoạn, nhiều yếu tố đầu vào và đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ. Ngoài ra, yêu cầu về công nghệ tiên tiến, máy móc hiện đại và quy trình quản lý chất lượng chặt chẽ là yếu tố bắt buộc để DN có thể cạnh tranh và phát triển.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo của nghiên cứu

Nhằm đánh giá tác động của quản lý nhà nước đến hiệu quả hoạt động DN ngành CBCT, dựa trên khung phân tích và giả thuyết nghiên cứu đã được xây dựng, các tác giả sử dụng các chỉ số ROA và năng suất lao động đại diện cho hiệu quả hoạt động của DN. Quản lý nhà nước về kinh tế được đo lường gián tiếp thông qua một số chỉ tiêu cấp tỉnh để tiến hành so sánh và đánh giá. Nghiên cứu phân loại các chỉ tiêu đánh giá thành 2 nhóm, trong đó:

Nhóm 1: Hiệu quả kinh doanh của DN được đo bằng tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA); hiệu quả quản lý nhà nước được đo lường thông qua chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh/thành phố (PAR-index); chỉ số đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh/thành phố (PAPI); chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PAPI); và chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính công cấp tỉnh/thành phố (SPAS).

Nhóm 2: Hiệu quả hoạt động của DN được đo

bằng năng suất lao động bình quân; hiệu quả quản lý nhà nước được đo lường thông qua Mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp tỉnh/thành phố (ICT); Chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh/thành phố (DTI); và Chỉ số sản xuất công nghiệp cấp tỉnh/thành phố (IIP).

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp phục vụ cho phân tích. Trong đó, hiệu quả hoạt động của DN ngành CBCT được thu thập thông qua tổng điều tra DN năm 2022 của Tổng cục Thống kê (chưa có dữ liệu năm 2024). Sau khi loại bỏ các dữ liệu trống và không phù hợp, các tác giả đã chọn ra được 6.222 DN ngành CBCT, sau đó tiến hành phân tích và xử lý số liệu. Dữ liệu đo lường vai trò của quản lý nhà nước được thu thập thông qua các trang web chính thức của các cơ quan quản lý nhà nước và là các chỉ số đánh giá cho 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Qua quá trình lược khảo từ các nghiên cứu trước đây, tác giả đề xuất hai mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và có thể đánh giá tác động của quản lý nhà nước tới hiệu quả hoạt động của DN CBCT.

4. Kết quả nghiên cứu

Trong giai đoạn 2011 - 2020, ngành Công nghiệp CBCT đã khẳng định vị thế là động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng toàn ngành đạt bình quân 10,4%/năm. Ngành không chỉ đóng góp đáng kể vào sự phát triển của toàn bộ ngành công nghiệp mà còn trở thành trụ cột quan trọng của hoạt động xuất khẩu. Đóng góp vào xuất khẩu nói chung của ngành tăng vọt, vượt qua các nước trong khu vực, từ 64% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2010 lên đến 85,1% vào năm 2020, cán cân thương mại của ngành đạt thặng dư liên tục trong 5 năm từ 2016 - 2020 (Hoàng Thị Hương Lan, 2023). Trong năm 2022, ngành công nghiệp chế biến chế tạo vẫn tiếp tục duy trì vị thế là động lực tăng trưởng của toàn ngành, đạt mức tăng trưởng cao nhất trong các nhóm ngành. Chỉ số sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo tăng khoảng 9,5%, đóng góp tới hơn 86% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Điều này cho thấy sự ổn định và khả năng thích ứng của ngành trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động.

4.1. Tác động của quản lý nhà nước thông qua tạo lập môi trường kinh doanh

Quản lý nhà nước đóng vai trò then chốt trong việc tạo lập và duy trì một môi trường kinh doanh thuận lợi, tác động trực tiếp đến năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của DN. Một môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng và ổn định không chỉ thu hút đầu tư mà còn khuyến khích sự đổi mới sáng tạo, nâng cao hiệu suất và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

phương mà DN hài lòng về thủ tục hành chính thì các DN CBCT cũng đạt được kết quả kinh doanh khả quan hơn.

4.2. Tác động của quản lý nhà nước thông qua khuyến khích đổi mới công nghệ

Quản lý nhà nước, thông qua các chính sách khuyến khích đổi mới công nghệ, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của DN. Các chính sách này, từ hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu và phát triển đến

Bảng 1. Bảng phân tích hồi quy tuyến tính giữa các biến trong mô hình (1)

LnROA	Hệ số	Sai số	t	P> t	Khoảng tin cậy	
LnPAR_Index	22.3718	6.775706	3.30	0.001	9.038923	35.70467
LnPAPI	.0421691	.0528793	0.80	0.426	-.061884	.1462222
LnPCI	19.10701	6.649486	2.87	0.004	6.022508	32.19152
LnSIPAS	9.346201	4.36662	2.14	0.033	.7537976	17.9386
Hằng số	-213.38	37.20945	-5.73	0.000	-286.5987	-140.1612

Nguồn: Phân tích của các tác giả, 2025

Kết quả từ Bảng 1 cho ta thấy biến PAPI không có ý nghĩa thống kê. Trong các biến còn lại, PAR-index cho thấy tác động lớn nhất tới hiệu quả tài chính của DN (hệ số 22.3). Trên thực tế, cải cách thủ tục hành chính giúp giảm thiểu chi phí giao dịch, rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục hành chính. Biến PCI cũng có tác động tương đối lớn (hệ số 19.1) tới ROA. Điều này cho thấy các địa phương có môi trường kinh doanh lành mạnh và cạnh tranh giúp khuyến khích các DN ngành CBCT nâng cao hiệu quả kinh doanh. Chỉ số SIPAS cũng cho thấy tác động dương tới ROA của DN (hệ số 9.3). Kết quả này là tương đồng với biến PAR-index, cho thấy các địa

việc tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển giao công nghệ, có thể tạo ra những tác động đáng kể đối với sự phát triển của ngành Công nghiệp.

Từ kết quả hồi quy tại Bảng 2, biến IIP cho thấy không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Biến DTI có hệ số tác động dương (15,16), cho thấy chính sách chuyển đổi số mạnh mẽ góp phần nâng cao năng suất lao động trong các DN ngành CBCT. Đặc biệt, biến ICT có hệ số tác động âm (-9.92) cho thấy các địa phương có mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) cao lại có xu hướng giảm năng suất lao động. Kết quả có thể phản ánh xu hướng ngắn hạn, khi ứng dụng CNTT đòi hỏi người lao động có thời gian đào tạo, làm quen với quy trình

Bảng 2. Bảng phân tích hồi quy tuyến tính giữa các biến trong mô hình (2)

LnROA	Hệ số	Sai số	t	P> t	Khoảng tin cậy	
LICT	-9.918538	2.828262	-3.51	0.003	-15.88565	-3.951426
LDTI	15.16003	5.614386	2.70	0.015	3.314707	27.00535
LIIP	-3.767309	2.131739	-1.77	0.095	-8.264885	.7302666
Hằng số	35.38279	9.782631	3.62	0.002	14.74324	56.02233

Nguồn: Phân tích của các tác giả, 2025

và công nghệ mới. Bên cạnh đó, ứng dụng CNTT luôn có độ trễ để phát huy hiệu quả, do cần thời gian đồng bộ với các yếu tố khác như cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, trình độ quản lý.

Theo báo cáo của Bộ Công Thương (2024), đang có khoảng 30% DN trong ngành CBCT áp dụng các giải pháp công nghệ 4.0 vào quy trình sản xuất. Đa số các DN còn lại vẫn sử dụng công nghệ truyền thống hoặc chỉ áp dụng công nghệ ở mức độ thấp, chưa đồng bộ. Nguyên nhân đến từ việc thiếu vốn đầu tư, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao và thiếu sự hỗ trợ kỹ thuật cần thiết từ các đơn vị nghiên cứu và phát triển (R&D). Chính vì vậy khi tiếp cận với công nghệ mới, các lao động chưa thích nghi được với công nghệ, từ đó làm tăng thời gian lao động mà hiệu suất lại giảm, từ đó NSLĐ cũng sẽ giảm theo.

5. Kết luận và đề xuất giải pháp

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của DN CBCT tại Việt Nam, quản lý nhà nước cần tiếp cận một cách hệ thống, tập trung vào hai trụ cột then chốt: kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và khuyến khích đổi mới công nghệ.

Trọng tâm của việc kiến tạo môi trường kinh doanh là cải cách triệt để thủ tục hành chính, hướng tới số hóa toàn diện và cơ chế "một cửa, một đầu mối" để giảm thiểu gánh nặng tuân thủ hành chính cho DN. Phân cấp, phân quyền cho các địa phương đi kèm với nâng cao trách nhiệm giải trình sẽ tạo sự chủ động và linh hoạt trong quản lý. Tính nhất quán và minh bạch của chính sách, được đảm bảo thông qua quy định pháp luật ổn định và tham vấn ý kiến DN, sẽ củng cố niềm tin của nhà đầu tư.

Về khuyến khích đổi mới công nghệ, Nhà nước cần tích cực đẩy mạnh hỗ trợ chuyển đổi số trong hành chính công, khuyến khích hợp tác công - tư và đổi mới sáng tạo thông qua các mô hình linh hoạt và ưu đãi tài chính cho hoạt động R&D, tạo động lực cho DN nâng cao năng lực cạnh tranh. Đáng chú ý, kết quả nghiên cứu đã cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa ứng dụng CNTT và hiệu quả hoạt động của DN ngành CBCT. Do đó, cần thiết có những chính sách đào tạo về công nghệ thông tin cũng như đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống CNTT tại các địa phương nhằm hỗ trợ tốt hơn nữa sự phát triển của ngành CBCT trong tương lai ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đỗ Đình Chuyên. (2015). Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội. Luận văn Thạc sĩ Luật học, Khoa Luật-Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Hoàng Thị Hương Lan. (2023). Thực trạng và giải pháp phát triển ngành công nghiệp nền tảng của Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại. Truy cập tại <https://vioit.vn/thuc-trang-va-giai-phap-phap-trien-nganh-cong-nghiep-nen-tang-cua-viet-nam.html>
3. Nguyễn Trọng Quang, Anh, N. N., & Thủy, P. T. (2022). Quản lý nhà nước đối phát triển vùng sản xuất chè xanh an toàn trên địa bàn huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 28(3), 26-37.
4. Nguyễn Văn Đại, & Huỳnh Hữu Thắng. (2020). Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tạo động lực phát triển kinh tế tư nhân - Từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Công Thương. Truy cập tại <https://tapchicongthuong.vn/quan-ly-nha-nuoc-doi-voi-doanh-nghiep-nho-va-vua-tao-dong-luc-phat-trien-kinh-te-tu-nhan--tu-thuc-tien-thanh-pho-ho-chi-minh-72434.htm>
5. Ngô Mai Phương. (2022). Công tác quản lý nhà nước trong ngành cơ khí chế tạo và sản xuất, lắp ráp ô tô Việt Nam. Truy cập tại <https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/cong-tac-quan-ly-nha-nuoc-trong-nganh-co-khi-che-tao-va-san-xuat-lap-rap-o-to-viet-nam-5012.4050.html>
6. Nguyễn Bích Ngọc. (2017). Tác động lan tỏa từ FDI tới xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
7. Mandy Mok Kim Man, L. M. C. (2020). Innovativeness, environment and performance of small and medium-sized enterprises in manufacturing sector in Malaysia. International Journal of Intelligent Enterprise, Inderscience Enterprises Ltd, 7(4), 444-460.
8. Onodje, A. M., & Farayibi, A. O. (2020). Determinants of manufacturing growth in Nigeria. Journal of Economics and Finance, 11(4), 36-44.

9. Ma, L., Hu, W., & Liang, R. (2024). The Impact of the Industrial Internet on the Innovation and Development Level of China's Manufacturing Industry: Under the Perspective of Government Incentives. *Interdisciplinary Journal of Management Studies*, 16(10).
10. Mbah, S. A. (2024). Determinants of Manufacturing Firms' Performance in Nigeria: A Sub-sectoral Comparative Analysis. *Interdisciplinary Journal of Management Studies*, 17(2), 539–551.
11. Yang, Q., & Jin, S. (2024). Exploring the Impact of Digital Transformation on Manufacturing Environment, Social Responsibility, and Corporate Governance Performance: The Moderating Role of Top Management Teams. *Interdisciplinary Journal of Management Studies*, 16(11).

Ngày nhận bài: 1/12/2024

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/12/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 3/1/2025

THE IMPACT OF STATE MANAGEMENT ON THE PERFORMANCE OF MANUFACTURING AND PROCESSING COMPANIES IN VIETNAM

● **DO HOANG PHUONG¹**

● **VU MINH DANG¹**

● **DO NGUYET MINH²**

¹University of Economics and Business,
Vietnam National University - Hanoi

²Thuyloi University

ABSTRACT:

This study evaluates the impact of government management on the operational efficiency of Vietnam's manufacturing and processing industry. Utilizing a quantitative analysis approach, the research analyzes secondary data from the General Statistics Office, encompassing 6,222 enterprises across 63 provinces. Key indicators, including the PCI Index, PAPI Index, and ICT Index, are used to assess the effectiveness of government management. The study categorizes government influence into two primary areas: fostering a favorable business environment and promoting technological innovation. Based on these insights, the study proposes strategic recommendations, including administrative reforms, strengthening public-private partnerships, enhancing investment in research and development, and improving information technology infrastructure at the local level.

Keywords: state economic management, business performance, manufacturing and processing.